

Số: **514**/STP-XD&KTVB

Tuyên Quang, ngày **06** tháng 6 năm 2018

V/v xin ý kiến tham gia vào dự thảo
Quyết định của UBND tỉnh

- Kính gửi: - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Phòng Tư pháp huyện, thành phố.

Thực hiện Danh mục xây dựng Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh năm 2018 (được phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh), Sở Tư pháp đã soạn thảo dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để thay thế Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Sở Tư pháp trân trọng đề nghị các cơ quan, đơn vị (như kính gửi) tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản. Đề nghị UBND huyện, thành phố lấy ý kiến của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

Văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan, đơn vị đề nghị gửi về Sở Tư pháp **trước ngày 17 tháng 6 năm 2018**, đồng gửi bản điện tử vào địa chỉ email: tuphap@tuyenquang.gov.vn. Sau thời gian trên, cơ quan, đơn vị không gửi văn bản tham gia ý kiến thì được hiểu là nhất trí với dự thảo văn bản.

(Dự thảo Quyết định được đăng tải trên Website Sở Tư pháp, địa chỉ <http://tuphaptuyenquang.gov.vn>, mục lấy ý kiến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật)

Rất mong nhận được sự quan tâm phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc Sở;
- Trang TTĐT STP;
- Lưu: VT, XD&KTVB.

Thành.2b.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thuợc



/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản
quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân
các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại tờ trình số /TTr-STP ngày tháng năm 2018 về việc ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng 9 năm 2018 và thay thế Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục KTVB – Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Như điều 3;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo TQ, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

(B/cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Minh Huân

QUY CHẾ

**Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là văn bản) của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thời hạn rà soát văn bản; trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính; cơ chế phối hợp trong việc thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản; các điều kiện đảm bảo cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Những nội dung liên quan đến rà soát, hệ thống hóa văn bản không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ:

a) Quản lý nhà nước về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh. Đơn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tư pháp.

c) Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo chuyên đề, lĩnh vực có liên quan đến nhiều ngành hoặc theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người đứng đầu tổ chức pháp chế hoặc đơn vị được giao thực hiện công tác pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là đầu mối chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, gồm:

a) Văn bản do cơ quan đã chủ trì soạn thảo, trình ban hành.

b) Văn bản do cơ quan đã phối hợp soạn thảo, trình ban hành.

c) Văn bản do cơ quan khác soạn thảo, trình ban hành nhưng có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan.

3. Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh cử cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản tại cơ quan, đơn vị làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh do cơ quan đã chủ trì soạn thảo, trình ban hành.

4. Phòng Tư pháp huyện, thành phố là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện quản lý nhà nước về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản trên địa bàn huyện, thành phố; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tư pháp và rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực có liên quan đến nhiều ngành hoặc theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

5. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với Phòng Tư pháp huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội

đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành thuộc phạm vi quản lý, gồm các văn bản theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

6. Công chức Tư pháp – Hộ tịch xã, phường, thị trấn là đầu mối chủ trì, phối hợp với công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành.

Điều 5. Thời hạn rà soát văn bản

1. Rà soát văn bản thường xuyên theo căn cứ là văn bản

Phương án 1: Ngay sau khi văn bản là căn cứ để rà soát theo quy định tại Điều 145 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được thông qua hoặc ký ban hành, cơ quan, người có trách nhiệm rà soát văn bản theo quy định tại Điều 4 Quy chế này phải thực hiện rà soát văn bản theo đúng trình tự rà soát văn bản quy định tại Điều 149, Điều 151, Điều 152 và Điều 153 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Việc rà soát văn bản phải được hoàn thành trước khi văn bản là căn cứ để rà soát có hiệu lực thi hành.

Phương án 2: Ngay sau khi văn bản là căn cứ để rà soát theo quy định tại Điều 145 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được thông qua hoặc ký ban hành, cơ quan, người có trách nhiệm rà soát văn bản theo quy định tại Điều 4 Quy chế này phải thực hiện rà soát văn bản theo đúng trình tự rà soát văn bản quy định tại Điều 149, Điều 151, Điều 152 và Điều 153 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Việc rà soát văn bản phải được hoàn thành trong thời hạn 10 (mười) ngày. Trường hợp văn bản được rà soát có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời hạn rà soát là 20 (hai mươi) ngày.

2. Rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực; rà soát văn bản khi tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có sự thay đổi

Thời gian rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực; rà soát văn bản khi tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có sự thay đổi thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp trên hoặc theo kế hoạch rà soát văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành.

Điều 6. Trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa khi có sự thay đổi địa giới hành chính

1. Trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính thì Sở Tư pháp (đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với đơn vị hành chính cấp huyện), công chức Tư pháp – Hộ tịch (đối với đơn vị hành chính cấp xã) của đơn vị hành chính mới có trách nhiệm xây dựng kế hoạch rà soát, hệ

thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt để thực hiện.

2. Sở Tư pháp, Phòng tư pháp hoặc Công chức Tư pháp – Hộ tịch thuộc đơn vị hành chính mới chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn hoặc công chức cùng cấp thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành đã được Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì

a) Xây dựng kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo quy định.

b) Thường xuyên theo dõi, kịp thời phát hiện các căn cứ để rà soát văn bản.

c) Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

d) Đề xuất hình thức xử lý đối với từng văn bản được rà soát.

đ) Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan và Sở Tư pháp (đối với cơ quan cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với cơ quan chuyên môn cấp huyện) theo quy định tại Điều 153 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP về kết quả rà soát văn bản.

e) Hoàn thiện hồ sơ rà soát trên cơ sở ý kiến góp ý của cơ quan tư pháp cùng cấp và các cơ quan có liên quan. Trường hợp không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp về kết quả rà soát thì phải giải trình rõ lý do, cơ sở pháp lý không tiếp thu.

g) Trình Ủy ban nhân dân kết quả rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với kết quả rà soát văn bản. Thành phần hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản được rà soát gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị và cơ quan tư pháp cùng cấp về kết quả rà soát.

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp

a) Tham gia ý kiến bằng văn bản về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đề nghị của cơ quan chủ trì, trong đó phải nêu rõ nội dung nhất trí, không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác.

b) Chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc rà soát, hệ thống hóa văn bản có liên quan đến phạm vi quản lý của ngành mình.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Điều 8. Phối hợp trong việc xử lý kết quả rà soát văn bản

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Văn phòng) có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chủ trì rà soát và cơ quan tư pháp thống nhất ý kiến về kết quả rà soát văn bản thì Lãnh đạo Văn phòng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

3. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chưa có ý kiến giải trình về lý do và cơ sở pháp lý không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp, Văn phòng có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì rà soát văn bản bổ sung.

4. Trường hợp thẩm định hồ sơ phát hiện có sự không thống nhất ý kiến về kết quả rà soát giữa cơ quan chủ trì rà soát với cơ quan tư pháp, Văn phòng tham mưu Ủy ban nhân dân tổ chức họp để thống nhất kết quả rà soát. Cuộc họp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách lĩnh vực chủ trì, các thành phần dự họp gồm: Thủ trưởng cơ quan chủ trì rà soát văn bản; Giám đốc Sở Tư pháp (đối với cấp tỉnh), Trưởng phòng Tư pháp (đối với cấp huyện); Thủ trưởng các cơ quan cùng cấp có liên quan; người trực tiếp thực hiện rà soát văn bản và các thành phần khác do người chủ trì quyết định.

Điều 9. Phối hợp trong việc công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp huyện, thành phố, công chức Tư pháp – Hộ tịch xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định công bố danh mục văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

2. Trên cơ sở kết quả rà soát thường xuyên, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát văn bản theo quy định tại Điều 4 Quy chế này có trách nhiệm lập danh mục văn bản thuộc trách nhiệm rà soát hết hiệu lực, ngưng hiệu lực, gửi cơ

quan tư pháp cùng cấp trước ngày 10 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, trình công bố theo quy định.

Điều 10. Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành theo quy định tại Điều 178 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm thường xuyên cung cấp các văn bản, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 178 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP cho cơ quan tư pháp cùng cấp để cập nhật vào cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp, cung cấp văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bản giấy và bản điện tử (có thể chỉnh sửa được) đến Sở Tư pháp để thực hiện đăng tải, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật.

Điều 11. Tổ chức, biên chế làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp bố trí công chức chuyên trách làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm bố trí cán bộ đầu mối làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

3. Thủ trưởng cơ quan rà soát văn bản được sử dụng công tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản trong quá trình thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 176 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 12. Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản

Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 186 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc phạm vi quản lý theo Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức chỉ đạo thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 186 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Quy chế này.

b) Chỉ đạo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình và Hội đồng nhân dân, cùng cấp ban hành theo Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Chế độ báo cáo hàng năm

Chế độ báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định tại Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG QUY CHẾ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO
HĐND, UBND CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH**

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
I	Chương I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	
1	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Quy chế này quy định về cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là văn bản) của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thời hạn rà soát văn bản; phân công trách nhiệm chủ trì rà soát văn bản trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính; trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp rà soát, hệ thống hóa văn bản; trách nhiệm của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản; điều kiện đảm bảo cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Quy chế này quy định về cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là văn bản) của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thời hạn rà soát văn bản; <i>trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính; cơ chế phối hợp trong việc thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản</i>; các điều kiện đảm bảo cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.</p>	<p>Chỉnh sửa đoạn <i>“phân công trách nhiệm chủ trì rà soát văn bản trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính; trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp rà soát, hệ thống hóa văn bản; trách nhiệm của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản”</i> theo hướng ngắn gọn hơn.</p>
2	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.</p>	<p align="center">Không thay đổi</p>
3	<p>Điều 3. Nguyên tắc áp dụng</p> <p>Những nội dung liên quan đến rà soát, hệ thống hóa văn bản không được quy định tại Quy chế này thì</p>	<p>Điều 3. Nguyên tắc áp dụng</p> <p>Những nội dung liên quan đến rà soát, hệ thống hóa văn bản không được quy định tại Quy chế này thì</p>	<p>Điều chỉnh, thay thế nội dung dẫn chiếu thực hiện <i>“Nghị định số 16/2013/NĐ-</i></p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	<p>thực hiện theo quy định của Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là Nghị định số 16/2013/NĐ-CP); Thông tư số 09/2013/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2013/TT-BTP) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.</p>	<p>thực hiện theo quy định của <i>Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP)</i> và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.</p>	<p><i>CP</i>” và “<i>Thông tư số 09/2013/TT-BTP</i>” đã hết hiệu lực thi hành bằng Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p>
II	Chương II - NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ	Chương II - NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ	
	Điều 4. Cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống văn bản	Điều 4. Cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản	
4	<p>1. Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước về tư pháp; rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.</p>	<p>1. Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ:</p> <p>a) <i>Quản lý nhà nước về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh. Đơn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh.</i></p> <p>b) Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tư pháp.</p>	<p>- Bổ sung nội dung “<i>Quản lý nhà nước về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh. Đơn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh</i>” để làm rõ hơn vai trò, nhiệm vụ của Sở Tư pháp trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
		c) Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo chuyên đề, lĩnh vực có liên quan đến nhiều ngành hoặc theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.	bản. - Bổ cục lại nội dung khoản 1 theo hướng tách riêng từng nhiệm vụ thành các khoản để dễ theo dõi.
	<p>2. Trưởng phòng pháp chế hoặc người đứng đầu đơn vị được giao thực hiện công tác pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là đầu mối chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, gồm:</p> <p>a) Văn bản do cơ quan đã chủ trì soạn thảo, trình ban hành;</p> <p>b) Văn bản do cơ quan đã phối hợp soạn thảo, trình ban hành;</p> <p>c) Văn bản do cơ quan chuyên môn khác soạn thảo, trình ban hành có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan.</p>	<p>2. Người đứng đầu tổ chức pháp chế hoặc đơn vị được giao thực hiện công tác pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là đầu mối chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, gồm:</p> <p>a) Văn bản do cơ quan đã chủ trì soạn thảo, trình ban hành.</p> <p>b) Văn bản do cơ quan đã phối hợp soạn thảo, trình ban hành.</p> <p>c) Văn bản do cơ quan khác soạn thảo, trình ban hành nhưng có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan.</p>	<p>- Thay thế cụm từ “Trưởng phòng pháp chế hoặc người đứng đầu đơn vị được giao thực hiện công tác pháp chế” bằng cụm từ “Người đứng đầu tổ chức pháp chế hoặc đơn vị được giao thực hiện công tác pháp chế” để đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p> <p>- Bỏ cụm từ “chuyên môn” tại điểm c, vì thực tế có những văn bản do cơ quan cấp tỉnh không phải cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh chủ trì soạn thảo, trình ban hành nhưng có nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
		<p>3. Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh cử cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản tại cơ quan, đơn vị làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh do cơ quan đã chủ trì soạn thảo, trình ban hành.</p>	<p>Bổ sung quy định về đầu mối chủ trì thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản tại các cơ quan cấp tỉnh không phải cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh nhưng đã chủ trì soạn thảo văn bản của HĐND, UBND tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP</p>
	<p>3. Phòng Tư pháp huyện, thành phố là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước về tư pháp; rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.</p> <p>Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ trì thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.</p>	<p>4. Phòng Tư pháp huyện, thành phố là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện quản lý nhà nước về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản trên địa bàn huyện, thành phố; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tư pháp và rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực có liên quan đến nhiều ngành hoặc theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.</p> <p>5. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với Phòng Tư pháp huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân</p>	<p>- Bổ sung nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản trên địa bàn huyện, thành phố để làm rõ hơn trách nhiệm của Phòng Tư pháp so với các cơ quan chuyên môn khác.</p> <p>- Tách trách nhiệm của Phòng Tư pháp và Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thành 02 khoản để dễ theo dõi.</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
		dân huyện, thành phố ban hành thuộc phạm vi quản lý, gồm các văn bản theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.	
	4. Công chức Tư pháp-Hộ tịch xã, phường, thị trấn là đầu mối chủ trì, phối hợp với công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành.	6. Công chức Tư pháp – Hộ tịch xã, phường, thị trấn là đầu mối chủ trì, phối hợp với công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành.	Không thay đổi
	Điều 5. Thời hạn rà soát văn bản	Điều 5. Thời hạn rà soát văn bản	
5	<p>1. Rà soát văn bản thường xuyên</p> <p>Chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 09/2013/TT-BTP, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là thủ trưởng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phân công cán bộ rà soát văn bản.</p> <p>Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày được phân công rà soát văn bản cán bộ phải hoàn thành việc rà soát văn bản. Trường hợp văn bản được rà soát có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời hạn rà soát là 15 (mười lăm) ngày làm việc.</p>	<p>1. Rà soát văn bản thường xuyên theo căn cứ là văn bản</p> <p>Phương án 1: Ngay sau khi văn bản là căn cứ để rà soát theo quy định tại Điều 145 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được thông qua hoặc ký ban hành, cơ quan, người có trách nhiệm rà soát văn bản theo quy định tại Điều 4 Quy chế này phải thực hiện rà soát văn bản theo đúng trình tự rà soát văn bản quy định tại Điều 149, Điều 151, Điều 152 và Điều 153 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Việc rà soát văn bản phải được hoàn thành trước khi văn bản là căn cứ để rà soát có hiệu lực thi hành.</p> <p>Phương án 2: Ngay sau khi văn bản là căn cứ để rà soát theo quy định tại Điều 145 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được thông qua hoặc ký ban hành, cơ quan, người có trách nhiệm rà soát văn bản theo quy định tại Điều 4 Quy chế này phải thực hiện rà soát văn bản theo đúng trình tự rà soát văn bản quy định tại Điều 149, Điều 151, Điều 152 và Điều 153</p>	<p>- Bỏ quy định “Chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 09/2013/TT-BTP, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là thủ trưởng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phân công cán bộ rà soát văn bản”. vì</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
		<p>Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Việc rà soát văn bản phải được hoàn thành trong thời hạn 10 (mười) ngày. Trường hợp văn bản được rà soát có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời hạn rà soát là 20 (hai mươi) ngày.</p>	<p>Thời hạn phân công rà soát là 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát là quá dài, không đảm bảo tính kịp thời, mặt khác hiện nay các văn bản là căn cứ rà soát chủ yếu được đăng tải trên các phương tiện thông tin, ít gửi về các cơ quan, đơn vị. Dự thảo văn bản quy định tổng thời gian thực hiện rà soát, không quy định về thời gian thực hiện từng bước của quy trình rà soát.</p> <p>- Chính sửa thời hạn rà soát văn bản theo hướng tăng thời gian (Phương án 1: thời hạn rà soát được tính từ khi văn bản là căn cứ rà soát được ký ban hành, thông qua đến khi có hiệu lực; Phương án 2: tăng thời gian rà soát từ 5 ngày lên 10 ngày, văn bản phức tạp từ 15 ngày lên 20 ngày), vì thực tế việc thực hiện rà soát mất nhiều thời gian, có nhiều trường hợp 01 căn cứ</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	<p>2. Rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực; rà soát khi tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương thay đổi</p> <p>Thời gian rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực; rà soát khi tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương thay đổi thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp trên hoặc theo kế hoạch rà soát do Ủy ban nhân dân ban hành.</p>	<p>2. Rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực; rà soát văn bản khi tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có sự thay đổi</p> <p>Thời gian rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực; rà soát văn bản khi tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có sự thay đổi thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp trên hoặc theo kế hoạch rà soát văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành.</p>	<p>rà soát nhưng phải thực hiện nhiều văn bản rà soát có liên quan.</p> <p>Không thay đổi</p>
6	<p>Điều 6. Rà soát, hệ thống hóa văn bản trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính</p> <p>1. Trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành các đơn vị hành chính mới thì Sở Tư pháp (đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với đơn vị hành chính cấp huyện) hoặc công chức Tư pháp-Hộ tịch (đối với đơn vị hành chính cấp xã) thuộc đơn vị hành chính mới có trách nhiệm xây dựng kế hoạch rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước khi chia ban hành trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt để thực hiện.</p> <p>2. Trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính được sáp nhập thành một đơn vị hành chính mới thì Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp hoặc công chức Tư pháp-Hộ tịch thuộc đơn vị hành chính mới có trách nhiệm xây</p>	<p>Điều 6. Trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa khi có sự thay đổi địa giới hành chính</p> <p><i>1. Trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính thì Sở Tư pháp (đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với đơn vị hành chính cấp huyện), công chức Tư pháp – Hộ tịch (đối với đơn vị hành chính cấp xã) của đơn vị hành chính mới có trách nhiệm xây dựng kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt để thực hiện.</i></p>	<p>Gộp chung quy định về trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản “trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành các đơn vị hành chính mới” và “trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính được sáp nhập thành một đơn vị hành chính mới” thành “trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính” để đảm bảo phù hợp</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	<p>dựng kế hoạch rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước khi sáp nhập ban hành trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt để thực hiện.</p>		<p>với quy định tại khoản 5 Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Mặt khác, thực tế có trường hợp chia tách một số xã thuộc huyện này để sáp nhập vào huyện khác mà không thành lập đơn vị hành chính mới.</p>
	<p>3. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp hoặc công chức Tư pháp-Hộ tịch cấp xã thuộc đơn vị hành chính mới chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn hoặc công chức cùng cấp thực hiện kế hoạch rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trước khi chia hoặc trước khi sáp nhập ban hành đã được Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.</p>	<p>2. Sở Tư pháp, Phòng tư pháp hoặc Công chức Tư pháp – Hộ tịch thuộc đơn vị hành chính mới chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn hoặc công chức cùng cấp thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành đã được Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.</p>	<p>Không thay đổi</p>
	<p>Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp rà soát, hệ thống hóa văn bản</p>	<p>Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản</p>	
7	<p>1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì</p> <p>a) Xây dựng kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo quy định;</p> <p>b) Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đúng trình tự, thủ tục quy định;</p> <p>c) Đề xuất hình thức xử lý đối với từng văn bản được rà soát;</p> <p>d) Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Tư pháp</p>	<p>1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì</p> <p>a) Xây dựng kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo quy định.</p> <p><i>b) Thường xuyên theo dõi, kịp thời phát hiện các căn cứ để rà soát văn bản.</i></p> <p>c) Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đúng trình tự, thủ tục quy định.</p> <p>d) Đề xuất hình thức xử lý đối với từng văn bản</p>	<p>- Thay thế các nội dung dẫn chiếu thực hiện “Nghị định số 16/2013/NĐ-CP” và “Thông tư số 09/2013/TT-BTP” đã hết hiệu lực thi hành bằng Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p> <p>- Bổ sung quy định về việc “thường xuyên theo dõi,</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	<p>(đối với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với cơ quan chuyên môn cấp huyện) về kết quả rà soát văn bản theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 09/2013/TT-BTP;</p> <p>đ) Trình Ủy ban nhân dân kết quả rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với kết quả rà soát văn bản. Thành phần hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản được rà soát theo quy định tại khoản 4 Điều 14, khoản 4 Điều 17 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP;</p> <p>e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.</p>	<p>được rà soát.</p> <p>đ) Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan và Sở Tư pháp (đối với cơ quan cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với cơ quan chuyên môn cấp huyện) theo quy định tại Điều 153 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP về kết quả rà soát văn bản.</p> <p>e) Hoàn thiện hồ sơ rà soát trên cơ sở ý kiến góp ý của cơ quan tư pháp cùng cấp và các cơ quan có liên quan. Trường hợp không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp về kết quả rà soát thì phải giải trình rõ lý do, cơ sở pháp lý không tiếp thu.</p> <p>g) Trình Ủy ban nhân dân kết quả rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với kết quả rà soát văn bản. Thành phần hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản được rà soát gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị và cơ quan tư pháp cùng cấp về kết quả rà soát.</p> <p>h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản.</p>	<p>kịp thời phát hiện các căn cứ để rà soát", vì thực tế các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh chưa chủ động theo dõi, rà soát khi xuất hiện căn cứ mới mà chỉ thực hiện rà soát theo chỉ đạo.</p> <p>- Chuyển quy định về việc tiếp thu ý kiến của cơ quan tư pháp cùng cấp vào kết quả rà soát, hệ thống hóa tại khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND về khoản 1 Điều 8 dự thảo để làm rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì rà soát, hệ thống hóa và đảm bảo tính logic.</p> <p>- Bổ sung thành phần "bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị và cơ quan tư pháp cùng cấp về kết quả rà soát" trong hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản được rà soát, vì Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP chưa quy định.</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	<p>2. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp</p> <p>a) Cử công chức tham gia rà soát, hệ thống hóa văn bản theo kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành;</p> <p>b) Tham gia ý kiến bằng văn bản về kết quả rà soát văn bản theo đề nghị của cơ quan chủ trì; chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc rà soát văn bản liên quan đến phạm vi quản lý của ngành mình;</p> <p>c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.</p>	<p>2. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp</p> <p>a) Tham gia ý kiến bằng văn bản về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đề nghị của cơ quan chủ trì, trong đó phải nêu rõ nội dung nhất trí, không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác.</p> <p>b) Chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc rà soát, hệ thống hóa văn bản có liên quan đến phạm vi quản lý của ngành mình.</p> <p>c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản.</p>	<p>- Bỏ nội dung “<i>cử công chức tham gia rà soát, hệ thống hóa văn bản theo kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản của UBND cùng cấp</i>” vì nội dung này đã được thực hiện theo Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có).</p> <p>- Bổ sung nội dung “trong đó phải nêu rõ nội dung nhất trí, không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác” để làm rõ trách nhiệm của cơ quan phối hợp rà soát, hệ thống hóa.</p> <p>- Tách nội dung cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc rà soát, hệ thống hóa thành một điểm riêng để dễ theo dõi.</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
8	<p>Điều 8. Xử lý kết quả rà soát văn bản</p> <p>1. Cơ quan chủ trì rà soát văn bản có trách nhiệm tiếp thu ý kiến tham gia về kết quả rà soát của cơ quan tư pháp cùng cấp và các cơ quan có liên quan; trường hợp không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp về kết quả rà soát thì phải giải trình về cơ sở pháp lý không tiếp thu.</p> <p>2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Văn phòng) có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành được rà soát và xử lý như sau:</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ trình đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chủ trì rà soát và cơ quan tư pháp thống nhất ý kiến về kết quả rà soát văn bản, lãnh đạo Văn phòng được giao phụ trách lĩnh vực trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân phê duyệt kết quả rà soát;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ trình không đầy đủ, chưa có ý kiến giải trình về cơ sở pháp lý không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp, Văn phòng có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì rà soát văn bản bổ sung.</p> <p>c) Trường hợp thẩm định hồ sơ trình phát hiện có sự không thống nhất ý kiến về kết quả rà soát giữa cơ quan chủ trì rà soát với cơ quan tư pháp, Văn phòng có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tổ chức họp để thống nhất kết quả rà soát. Cuộc họp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ</p>	<p>Điều 8. Phối hợp trong việc xử lý kết quả rà soát văn bản</p> <p>1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Văn phòng) có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.</p> <p>2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chủ trì rà soát và cơ quan tư pháp thống nhất ý kiến về kết quả rà soát văn bản thì Lãnh đạo Văn phòng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.</p> <p>3. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chưa có ý kiến giải trình về lý do và cơ sở pháp lý không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp, Văn phòng có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì rà soát văn bản bổ sung.</p> <p>4. Trường hợp thẩm định hồ sơ phát hiện có sự không thống nhất ý kiến về kết quả rà soát giữa cơ quan chủ trì rà soát với cơ quan tư pháp, Văn phòng tham mưu Ủy ban nhân dân tổ chức họp để thống nhất kết quả rà soát. Cuộc họp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách lĩnh vực chủ trì, các thành phần dự họp gồm: Thủ trưởng cơ quan chủ trì rà soát văn bản; Giám đốc Sở Tư pháp (đối với cấp tỉnh), Trưởng phòng Tư pháp (đối với cấp huyện); Thủ trưởng các cơ quan cùng cấp có liên quan; người trực tiếp thực hiện rà soát văn bản và</p>	<p>- Chuyển nội dung khoản 1 <i>“Cơ quan chủ trì rà soát văn bản có trách nhiệm tiếp thu ý kiến tham gia về kết quả rà soát của cơ quan tư pháp cùng cấp và các cơ quan có liên quan; trường hợp không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp về kết quả rà soát thì phải giải trình về cơ sở pháp lý không tiếp thu”</i> về khoản 1 Điều 7 (trách nhiệm của cơ quan chủ trì rà soát, hệ thống hóa) để đảm bảo tính logic.</p> <p>- Bổ cục lại nội dung Điều 8 thành 4 khoản quy định về trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện trong việc phối hợp xử lý văn bản.</p> <p>- Bổ quy định tại khoản 3 Điều 8 <i>“Trường hợp có ý kiến khác nhau về hình thức xử lý văn bản, nếu văn bản được rà soát tại thời điểm ban hành phù</i></p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	<p>trách lĩnh vực chủ trì cuộc họp; các thành phần dự họp gồm có: Thủ trưởng cơ quan chuyên môn chủ trì rà soát văn bản; Giám đốc Sở Tư Pháp (đối với cấp tỉnh), Trưởng phòng Tư pháp (đối với cấp huyện); thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cùng cấp có liên quan; công chức trực tiếp rà soát văn bản và các thành phần khác do người chủ trì quyết định.</p> <p>3. Trường hợp có ý kiến khác nhau về hình thức xử lý văn bản, nếu văn bản được rà soát tại thời điểm ban hành phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và tình hình kinh tế-xã hội của địa phương, nhưng tại thời điểm rà soát có một phần hoặc toàn bộ nội dung không phù hợp với văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát thì phải được xử lý theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP.</p>	<p>các thành phần khác do người chủ trì quyết định.</p>	<p><i>hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và tình hình kinh tế-xã hội của địa phương, nhưng tại thời điểm rà soát có một phần hoặc toàn bộ nội dung không phù hợp với văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát thì phải được xử lý theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP</i>, vì hình thức xử lý văn bản phải được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 143 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và nếu có ý kiến khác nhau về hình thức xử lý thì phải được thống nhất ngay tại cuộc họp thống nhất kết quả rà soát theo quy định tại khoản 4 Điều 8 dự thảo Quy chế.</p>
9		<p>Điều 9. Phối hợp trong việc công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</p> <p>1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp huyện, thành phố, công chức Tư pháp – Hộ tịch xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định công bố</p>	<p>Bổ sung quy định về trách nhiệm chủ trì và phối hợp trong việc công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm. Lý do: trên thực tế việc</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
		<p><i>danh mục văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.</i></p> <p><i>2. Trên cơ sở kết quả rà soát thường xuyên, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát văn bản theo quy định tại Điều 4 Quy chế này có trách nhiệm lập danh mục văn bản thuộc trách nhiệm rà soát hết hiệu lực, ngưng hiệu lực, gửi cơ quan tư pháp cùng cấp trước ngày 10 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, trình công bố theo quy định.</i></p>	<p>trình Chủ tịch UBND công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm mới chỉ được thực hiện tại cấp tỉnh và chủ yếu do Sở Tư pháp thực hiện, chưa có sự tham gia, phối hợp của các cơ quan chuyên môn khác.</p>
10	<p>Điều 9. Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản</p> <p>1. Sở Tư Pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư số 09/2013/TT-BTP.</p> <p>Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản của tỉnh được kết nối với trang Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật tỉnh Tuyên Quang, địa chỉ: http://vbpl.vn/tuyenquang thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật do Bộ tư pháp quản lý, địa chỉ: http://vbpl.vn</p> <p>2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện.</p>	<p>Điều 10. Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản</p> <p>1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành theo quy định tại Điều 178 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p> <p>2. Các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm thường xuyên cung cấp các văn bản, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 178 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP cho cơ quan tư pháp cùng cấp để cập nhật vào cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành, Văn</p>	<p>- Thay thế các nội dung dẫn chiếu thực hiện tại Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Thông tư số 09/2013/TT-BTP đã hết hiệu lực bằng Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p> <p>- Bỏ nội dung “Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản của tỉnh được kết nối với trang Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật tỉnh Tuyên Quang, địa chỉ: http://vbpl.vn/tuyenquang thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật do Bộ tư pháp quản lý, địa</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	<p>thành phố có trách nhiệm thường xuyên cung cấp văn bản, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và khoản 1 Điều 21 Thông tư số 09/2013/TT-BTP cho cơ quan tư pháp cùng cấp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p><i>phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp, cung cấp văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bản giấy và bản điện tử (có thể chỉnh sửa được) đến Sở Tư pháp để thực hiện đăng tải, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật.</i></p>	<p><i>chỉ: http://vbpl.vn”, vì tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP thì chỉ có văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh mới được cập nhật. Mặt khác, thực tế hiện nay Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật mới chỉ thực hiện cập nhật văn bản QPPL, chưa tích hợp việc cập nhật các thông tin, cơ sở dữ liệu về rà soát, hệ thống hóa.</i></p> <p><i>- Bổ sung quy định về trách nhiệm gửi văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành để thực hiện cập nhật theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP</i></p>
11	<p>Điều 10. Tổ chức, biên chế làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản</p> <p>1. Sở Tư Pháp, Phòng Tư pháp bố trí công chức chuyên trách làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.</p> <p>2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí công chức pháp chế chuyên trách làm đầu mối chủ trì, phối hợp thực hiện công</p>	<p>Điều 11. Tổ chức, biên chế làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản</p> <p>1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp bố trí công chức chuyên trách làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.</p> <p>2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng</i></p>	<p><i>- Bổ sung trách nhiệm bố trí cán bộ đầu mối làm công tác rà soát, hệ thống hóa của Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh không phải cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh nhưng đã chủ trì soạn thảo văn bản của HĐND.</i></p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc phạm vi quản lý.	<i>nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm bố trí cán bộ đầu mối làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy chế này.</i> <i>3. Thủ trưởng cơ quan rà soát văn bản được sử dụng công tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản trong quá trình thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 176 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</i>	UBND tỉnh. - Bổ sung quy định về sử dụng công tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 176 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.
12	Điều 11. Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản, tổng rà soát, hệ thống hóa văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP.	Điều 12. Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm theo quy định của pháp luật hiện hành.	Bỏ nội dung “ <i>theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP</i> ” vì Nghị định số 16/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực thi hành.
III	Chương III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN	Chương III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN	
13	Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị 1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 30 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Quy chế này. 2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc phạm vi quản lý theo Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành.	Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị 1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại <i>khoản 3 Điều 186 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP</i> và Quy chế này. 2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh</i> có trách nhiệm thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn	- Thay thế các quy định được dẫn chiếu thực hiện theo Nghị định số 16/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực bằng quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. - Bổ sung trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	<p>3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:</p> <p>a) Tổ chức chỉ đạo thực hiện quy định tại Điều 30 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Quy chế này.</p> <p>b) Chỉ đạo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý</p> <p>4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp mình ban hành theo Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>bản thuộc phạm vi quản lý theo Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:</p> <p>a) Tổ chức chỉ đạo thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 186 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Quy chế này.</p> <p>b) Chỉ đạo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình và Hội đồng nhân dân, cùng cấp ban hành theo Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.</p>
14	<p>Điều 13. Chế độ báo cáo hàng năm:</p> <p>Chế độ báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo Nghị định số 16/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 09/2013/TT-BTP của Bộ Tư pháp và các quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>Điều 14. Chế độ báo cáo hàng năm</p> <p>Chế độ báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định tại Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>Thay thế các quy định được dẫn chiếu thực hiện theo Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Thông tư số 09/2013/TT-BTP đã hết hiệu lực bằng quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p>
15	<p>Điều 14. Khen thưởng, xử lý vi phạm</p> <p>Các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật hoàn thành tốt nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi</p>		<p>Bỏ quy định về khen thưởng, xử lý vi phạm tại Điều 14 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND vì</p>

TT	Nội dung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND	Nội dung dự thảo Quy chế	Nội dung và lý do thay đổi
	đưa khen thưởng; nếu vi phạm hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.		không có nội dung mới, không cần thiết phải quy định.
16	<p>Điều 15. Điều khoản thi hành</p> <p>1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phổ biến Quy chế này tới cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý để thực hiện.</p> <p>2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để được hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.</p>	<p>Điều 15. Điều khoản thi hành</p> <p>1. Thủ trưởng <i>các cơ quan cấp tỉnh</i>; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.</p> <p>2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.</p>	Bổ sung trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế của Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh không phải cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, gộp chung thành " <i>các cơ quan cấp tỉnh</i> ".